TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 05/2021/DS-PT
Ngày: 05-01-2021
V/v Tranh chấp đòi lại QSD đất; chia tài sản chung QSD đất, chia di sản thừa kế QSD đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Phương

Các Thẩm phán: Ông Trương Phước Tự.

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thùy Vân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Ngọc Trang – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 05/01/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 409/2020/TLPT-DS ngày 28 tháng 10 năm 2020 về việc: "Tranh chấp đòi lại QSD đất; bồi thường hỗ trợ di dời, tháo dỡ tài sản; chia tài sản chung QSD đất, chia di sản thừa kế QSD đất" .

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2020/DS-ST ngày 24/8/2020 của Toà án nhân dân huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 481/2020/QĐ-PT, ngày 01 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1959;

1.2. Anh Nguyễn Duy Linh, sinh năm 1991 (vắng mặt);

1.3. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1956.

Cùng địa chỉ: Ấp Tân T, xã Tân H, huyện Thanh B, Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà A, ông B là chị Nguyễn Thị Mỹ D,

sinh năm 1986; địa chỉ: Ấp Tân T, xã Tân H, huyện Thanh B, Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền ngày 15/12/2020) (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông B là: Ông Lê Phi T, luật sư Văn phòng Luật sư Chí T, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Ấp Tân T, xã Tân H, huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của chị C là anh Võ Minh V, sinh năm 1972; địa chỉ Khóm 1, Phường 1, thành phố Cao L, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền ngày 05/01/2021) (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3.1 Chị Nguyễn Thị Mỹ C, sinh năm 1983 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp Tân T, xã Tân H, huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp.

3.2 Chị Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1986 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp Tân T xã Tân H, huyện Thanh B, Đồng Tháp.

3.3 Cháu Nguyễn Khả V, sinh ngày 08/6/2015

Người đại diện hợp pháp của cháu Khả V là chị Nguyễn Thị C, sinh năm: 1978 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp Tân T, xã Tân H, huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp.

3.4 Cháu Nguyễn Thị N , sinh ngày 28/6/2011.

Người đại diện hợp pháp của cháu N là chị Nguyễn Thị Diễm T, sinh năm1983 (có mặt);

Địa chỉ: QL 30, khóm 1, phường 11, Tp. Cao L, Đồng Tháp.

3.5 Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1953;

Địa chỉ: Ấp Tân T, xã Tân H, huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N là chị Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1986; địa chỉ: Ấp Tân T, xã Tân H, huyện Thanh B, Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền ngày 15/12/2020) (có mặt).

3.6 Ủy ban nhân dân huyện Thanh B (có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

Người đại diện theo pháp luật là ông Huỳnh Văn N, chức vụ Chủ tịch;

4. Người kháng cáo: Chị Nguyễn Thị C là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Nguyên đơn Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị A, anh Nguyễn Duy L cùng trình bày*:**

Ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị A là vợ chồng, có được 04 người con gồm: anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Mỹ C, chị Nguyễn Thị Mỹ D, anh Nguyễn Duy L, ngoài ra không còn ai khác. Năm 1994 thì ông B đi đăng ký, kê khai được Ủy ban huyện Thanh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00124, ngày 22/01/1994 gồm các thửa: Thửa 865, diện tích 2.105m^2(ĐM); Thửa 937, diện tích 1.495m^2(2L); Thửa 931, diện tích 5.600m^2(2L), cùng tờ bản đồ số 01, tổng diện tích là 9.200m^2, tọa lạc xã Tân H, cho hộ ông Nguyễn Văn B. Nguồn gốc đất nêu trên là của cha mẹ ông B là ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T, năm 1992 ông B đăng ký cấp giấy chứng nhận QSD đất là đại diện hộ gia đình của ông T, bà T và anh em ruột của ông B, đối với các thửa đất nêu trên.

Sau khi cấp giấy chứng nhận QSD đất thì bà T còn sống và anh em ông B có thỏa thuận giao cho ông B sử dụng đất thửa 937 và một phần thửa 931, giao cho ông Nguyễn Văn H sử dụng một phần thửa 931, diện tích khoảng 2.000m^2, giao cho ông Nguyễn Văn N sử dụng đất thửa 865, diện tích 2.105m^2 (ông N vẫn đang sử dụng). Năm 2017 ông B xin cấp đổi giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất mới và đổi thành các thửa đất sau: Thửa 937 thành Thửa 18, tờ bản đồ số 29, diện tích 1.018,9m^2 và Thửa 281 diện tích 1.471,9m^2 (L), tờ bản đồ số 8, tọa lạc xã Tân H đang tranh chấp với bà C; Thửa 931 thành Thửa 286, diện tích 2.437,8m^2(L) và Thửa 283, diện tích 2.208,4m^2(L), cùng tờ bản đồ số 08, đất tọa lạc xã Tân H (thửa này ông H thỏa thuận chuyển nhượng cho ông B).

Vào năm 2012 ông Nguyễn Văn B cho anh Nguyễn Văn T (là con ruột của ông B) mượn diện tích đất 1.018,9m^2(L), thửa 18, tờ bản đồ số 29 và diện tích 1.471,9m^2(L), thửa 281, tờ bản đồ số 08, toạ lạc xã Tân H, được Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/12/2017 cho hộ ông Nguyễn Văn B để canh tác sản xuất lúa và giao căn nhà gỗ tạp, lợp tol của ông B xây dựng cho anh T quản lý.

Năm 2015 anh T kết hôn với chị Nguyễn Thị C về sinh sống trong căn nhà và canh tác phần đất ông B cho anh T mượn nêu trên, trong quá trình canh tác thì anh T có xây dựng thêm chuồng bò, nhà tắm và trồng cây trên đất. Năm 2016 anh T chết, chị C (vợ anh T) có ý muốn chiếm luôn phần đất cho anh T mượn, chị C yêu cầu trả số tiền 100.000.000đ mới đồng ý di dời tài sản trả lại đất, ông B không đồng ý nên phát sinh tranh chấp.

Nay ông B, bà A, anh L đại diện hộ ông B yêu cầu chị C trả lại QSD đất thửa 18, tờ bản đồ số 29, diện tích đất 1.018,9m^2 (L) và thửa 281, tờ bản đồ số 08, diện tích 1.471,9m^2(L), toạ lạc xã Tân H nêu trên và di dời toàn bộ nhà, vật dụng, cây cối và tài sản khác trên đất, trả lại QSD đất cho ông B, bà A, anh L, không đồng ý hỗ trợ chi phí di dời các tài sản trên đất. Đối với yêu cầu hộ ông B trả lại số tiền 100.000.000đ cho chị C để di dời tài sản, hộ ông B không đồng ý.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung quyền sử dụng đất hộ gia đình của ông B và chia thừa kế quyền sử dụng của anh T được hưởng trong hộ ông B cho chị C và cháu Khả V, hộ ông B không thống nhất do đất này không phải của hộ gia đình của ông B.

Bị đơn chị Nguyễn Thị C trình bày:

Năm 1994 UBND huyện Thanh B công nhận QSD đất cho hộ ông B, diện tích là 9.200m^2, tại xã Tân Hòa, hộ của ông B gồm có các thành viên: Ông Nguyễn Văn B (chủ hộ), bà Nguyễn Thị A (vợ ông B), anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Mỹ D, chị Nguyễn Thị Mỹ C, anh Nguyễn Duy L.

Năm 2012, hộ ông B có giao cho anh T phần đất Thửa 18, tờ bản đồ số 29, diện tích đất 1.018,9m^2(L) và Thửa 281, tờ bản đồ số 08, diện tích 1.471,9m^2(L), toạ lạc xã Tân H để cất nhà ở và canh tác.

Năm 2014, anh T và chị C kết hôn và có đăng ký kết hôn ngày 20/07/2015 tại Ủy ban nhân dân xã Tân H, có được 01 người con chung tên Nguyễn Khả V, sinh ngày 08/6/2015. Trước khi chị C và anh T kết hôn thì anh T có vợ tên Nguyễn Thị Diễm T và có 01 người con chung tên Nguyễn Thị N và đã ly hôn. Từ khi kết hôn, chị C và anh T cố gắng cải tạo, bồi bổ trên phần đất được giao để trồng lúa, cây trái có thu nhập sinh hoạt gia đình và nuôi dạy con.

Đến tháng 11/2016, anh T mất, chị C và con vẫn canh tác và sinh sống tại căn nhà cất trên phần đất hộ gia đình. Đồng thời cũng đầu tư nhiều tiền, công sức trên phần đất này. Nay hộ ông B yêu cầu chị C và cháu Khả V di dời tài sản trả lại đất, chị C không đồng ý. Ngày 12/11/2018 bà C khởi kiện yêu cầu buộc ông B, bà A, anh L phải hỗ trợ, di dời tài sản với số tiền 100.000.000đ, sẽ đồng ý trả lại phần đất nêu trên. Ngày 02/12/2019 chị C khởi kiện yêu cầu chia phần thừa kế của anh Nguyễn Văn T trong khối tài sản chung hộ gia đình của ông B, diện tích đất là 9.277,9m^2, cho 06 thành viên trong hộ gia đình ông B gồm: Ông B, bà A, anh T, chị C, chị D, anh L mỗi người được hưởng 1.546,3m^2 và chia di sản thừa kế của anh T là 1.546,3m^2 đất cho hàng thừa kế thứ nhất gồm 05 thành viên gồm ông B (cha), bà A (mẹ), chị C (vợ), cháu N (con), cháu Khả V(con), mỗi người được hưởng diện tích 309,3m^2, yêu cầu chia cho chị C 309,3m^2 và cháu Khả V diện tích 309,3m^2, tổng diện tích chia cho chị C và cháu Khả V là 618,6m^2.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Mỹ C và Nguyễn Thị Mỹ D trình bày:

Chị C và chị D là con của ông B và bà A, phần đất hiện nay giữa hộ ông B và bà C đang tranh chấp có nguồn gốc là của ông B đại diện cho hộ gia đình của ông bà nội là ông T, bà T để đăng ký, kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất. Sau đó ông T, bà T đã phân cho các con canh tác, cụ thể là ông N đang sử dụng phần đất thuộc thửa 204, diện tích 2.140,9m^2, chưa chuyển quyền sử dụng đất. Khẳng định phần đất trên là của ông bà nội để lại cho các con của ông bà, đã thỏa thuận mỗi người được sử dụng đến nay chưa chia tách cụ thể, không phải là đất của hộ gia đình ông B, nên không có ý kiến hay yêu cầu Tòa án giải quyết việc chia tài sản chung hộ gia đình ông B đối với phần đất nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị N, người đại diện theo pháp luật là chị Nguyễn Thị Diễm T trình bày: Chị T là vợ trước của anh T (đã chết), chị T và anh T đã ly hôn, có 01 người con chung tên Nguyễn Thị N, sinh ngày 28/6/2011. Nay giữa hộ ông B và chị C tranh chấp quyền sử dụng đất, chị T là người đại diện cho cháu N không có yêu cầu chia tài sản chung đối với quyền sử dụng đất được cấp cho hộ ông B và cũng không yêu cầu chia thừa kế phần di sản của anh T để lại, do đất này là của ông B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện Thanh B, người đại diện theo ủy quyền ông Mai Văn Đ trình bày: Căn cứ vào Công văn số 477/UBND-NC ngày 30/7/2019 của UBND huyện cung cấp thông tin cho Tòa án nội dung sau: Nguồn gốc đất các thửa 865, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.105m^2(ĐM); thửa 937, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.495m^2(2L) và thửa 931, tờ bản đồ số 01, diện tích 5.600m^2(2L), tọa lạc xã Tân Hòa, huyện Thanh Bình, được Ủy ban nhân dân huyện Thanh Bình cấp giấy chứng nhận QSD đất số 00124/A4 cấp ngày 22/01/1994 cho hộ của ông Nguyễn Văn B. Đến ngày 15/12/2017 hộ ông Nguyễn Văn B cấp đổi theo bản đồ địa chính chính quy thửa 865, tờ bản đồ số 01, diện tích 2.150m^2(ĐM), thành số 204, tờ bản đồ số 07, diện tích 2.140,9m^2(CLN); cấp đổi thửa 937, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.495m^2(2L) thành thửa 18 tờ bản đồ số 29, diện tích là 1.018,9m^2 đất chuyên trồng lúa nước; cấp đổi thửa 931, tờ bản đồ số 01, diện tích 5.600m^2(2L) thành thửa 286, tờ bản đồ số 08, diện tích 2.437,8m^2 đất chuyên trồng lúa nước; thửa 283, tờ bản đồ số 08, diện tích 2.208,4m^2 đất chuyên trồng lúa nước; Thửa 281, tờ bản đồ số 08, diện tích 1.471,9m^2 đất chuyên trồng lúa nước. Tất cả các thửa đất nêu trên theo đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ruộng là của Nguyễn Văn B ghi ngày 01/10/1992 có nguồn gốc là "ông bà để lại cho con". Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nêu trên cho hộ ông Nguyễn Văn B vào năm 1994 thì hộ gia đình ông B có 06 thành viên gồm: Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị A, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Mỹ C, Nguyễn Thị Mỹ D, Nguyễn Duy L, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N trình bày: Cha là Nguyễn Văn T, mẹ là bà Nguyễn Thị T, có được 09 người con: Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn B, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn H (chết), Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị D, Nguyễn Văn T, ngoài ra không còn ai khác. Khi ông T còn sống có chia đất cho các con gồm: Ông B, ông N,

ông T, ông B, bà D, ông H, ông H1, ông T mỗi người 02 công đất, riêng bà không được chia.

Vào năm 1994 ông B đi đăng ký và được UBND huyện Thanh Bình cấp giấy chứng nhận QSD đất, diện tích là 9.200m^2, trong đó có phần đất của H diện tích là 2000m^2, phần đất của ông H1 diện tích là 2000m^2, phần đất của ông N diện tích là 2000m^2, phần đất của ông B là 3.200m^2(do đo đạc không chính xác, diện tích thực tế còn dư nên ông B khai thêm nên mới được diện tích 3.200m^2). Lý do ông B đứng tên giấy chứng nhận các thửa đất của ông H, ông H1 và ông N là do chính sách đất đai năm 1994 xét cấp theo bình quân nhân khẩu, nên ông Ni và ông H, ông H1 không đủ điều kiện để được xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất của cha mẹ chia cho, nên có nhờ ông B kê khai, đăng ký đứng tên giấy chứng nhận QSD đất giùm cho các ông.

Sau khi ông B được cấp giấy chứng nhận QSD đất, ông B thỏa thuận trả tiền cho ông H và ông H1, ông B nhận đất lại canh tác cho đến nay. Đối với phần đất của ông N được cha mẹ cho diện tích 2000m^2, thì ông N vẫn canh tác sử dụng không có thỏa thuận giao đất lại cho ông B. Hiện nay ông B vẫn còn đứng tên QSD đất thửa 865 đổi thành thửa mới là thửa 204, tờ bản đồ số 07, diện tích là 2.140,9m^2, ông N là người trực tiếp canh tác sử dụng từ lúc cha mẹ còn sống cho đến giờ.

Nay bà C tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung trong hộ gia đình của ông B đối với diện tích đất là 9.200m^2, trong đó có diện tích đất 2.140,9m^2, thửa 204 ông N đang quản lý sử dụng, ông N không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này, ông N sẽ tự thỏa thuận với ông B chuyển quyền sử dụng đất sau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bản án sơ thẩm số 34/2020/DS-ST ngày 24/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Thanh B, Đồng Tháp tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hộ ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị A và anh Nguyễn Duy L đối với hộ chị Nguyễn Thị C, Nguyễn Khả V về việc yêu cầu Đòi lại quyền sử dụng đất.

Buộc hộ của bị đơn chị Nguyễn Thị C, Nguyễn Khả V phải giao trả lại QSD đất cho hộ ông Nguyễn Văn B diện tích 1.461,5m^2, trong phạm vi các mốc 01, 02, 03, 06, 07 trở về mốc 01, tại thửa 218, tờ bản đồ số 08 và diện tích 995,4m^2, trong phạm vi các mốc 02, 03, 04, 05 trở về mốc 02, tại thửa 18, tờ bản đồ số 29, giấy chứng nhận QSD đất cấp cho hộ của ông B vào ngày 15/12/2017, đất tại ấp Tân T, xã Tân H, huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp.

Buộc hộ chị Nguyễn Thị C phải di dời, toàn bộ nhà, tài sản, cây trồng ra khỏi diện tích đất nêu trên để giao đất cho hộ ông Be theo quy định của pháp luật.

(Kèm Biên bản xem xét, thẩm định tại chổ ngày 22/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Thanh B; Sơ đồ đo đạc ngày 22/8/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Thanh B).

2. Công nhận sự tự nguyện của hộ ông Nguyễn Văn B về việc hỗ trợ chi phí di dời, tháo dỡ tài sản cho hộ chị Nguyễn Thị C. Ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị A, anh Nguyễn Duy L có trách nhiệm trả cho hộ chị Nguyễn Thị C, Nguyễn Khả V số tiền là 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị C buộc hộ ông Nguyễn Văn B bồi thường, hổ trợ chi phí di dời tài sản với số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

4. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị C đối với hộ ông Nguyễn Văn B về việc yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế QSD đất, diện tích 618,6m^2 cho chị C, cháu Khả V.

5. Về chi phí tố tụng:

Buộc hộ chị Nguyễn Thị C có trách nhiệm trả lại cho hộ ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị A, anh Nguyễn Duy L số tiền chi phí tố tụng là 5.250.000đ (*Năm triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng*) do hộ ông B đã nộp và chi xong.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn hộ chị Nguyễn Thị C phải chịu án phí dân sự sơ là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị C đã nộp là 463.000đ, theo biên lai thu tạm ứng án phí số BH/2018-0008167, ngày 03/12/2019 và số tiền là 2.500.000đ, theo biên lai thu tạm ứng án phí số BH/2017-0004421, ngày 15/11/2018, hoàn trả cho chị C số tiền 2.663.000đ (*Hai triệu, sáu trăm sáu mươi ba nghìn đồng*).

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị A, anh Nguyễn Duy L phải có trách nhiệm liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.000.000đ (*Một triệu đồng*), do ông B, bà A là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ phần án phí dân sự sơ thẩm của bà A, ông B là 667.000đ, anh Duy L phải chịu 333.000đ án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hộ ông B đã nộp là theo biên lai thu tạm ứng án phí số BG/2015-0002642, ngày 22/5/2018 số tiền là 2.490.000đ, hoàn trả lại cho ông B, bà A, anh L số tiền 2.157.000đ (*Hai triệu, một trăm năm mươi bảy nghìn đồng*).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo, quyền, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn chị Nguyễn Thị C kháng cáo yêu cầu sửa toàn bộ bản án sơ thẩm số 34/DS-ST ngày 24/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn Nguyễn Thị C ủy quyền cho anh Võ Minh V trình bày: Chị C giữ nguyên nội dung kháng cáo, yêu cầu Tòa phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận chia thừa kế tài sản là đất của chồng là anh T trong diện tích chung của hộ gia đình ông B, bà A cho chị C và một đứa con được thừa kế chung diện tích 618,6m^2.

Các nguyên đơn là bà Nguyễn Thị A, ông Nguyễn Văn B cùng ủy quyền cho chị Nguyễn Thị Mỹ D trình bày: Giữ nguyên nội dung khởi kiện, yêu cầu Tòa phúc thẩm xử giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

Người đại diện theo pháp luật của cháu Nguyễn Thị N là chị Nguyễn Thị Diễm T trình bày: Yêu cầu chia thừa kế cho cháu N từ di sản của anh T chết để lại theo quy định của pháp luật.

Luật sư T bảo vệ cho các nguyên đơn phát biểu đề cập đất tranh chấp thật sự là của hộ gia đình ông B, bà A, có nguồn gốc của cha mẹ ông B cho, ông B, bà A trước đây giao cho con trai là T sử dụng là cho mượn tạm, không phải tặng cho sở hữu, nay ông B, bà A yêu cầu chị C trả lại là có căn cứ, đề nghị Tòa phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của chị C, giữ nguyên án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh đã phát biểu về tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy địng của pháp luật; về nội dung Viện kiểm sát nhận định Tòa cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, Tòa cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên đề nghị hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đất tranh chấp bà A, ông B và anh L đòi chị C phải trả lại 2.490,8m^2 là một phần diện tích trong tổng diện tích chung 9.277,9m^2 của hộ gia đình ông Nguyễn Văn B, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; theo văn bản số 477/UBND-NC ngày 30/7/2019 của UBND huyện Thanh B đã xác định toàn bộ QSDĐ này cấp giấy cho hộ ông Be lần đầu ngày 22/01/1994 và cấp đổi ngày

15/12/2017 đều là cấp cho hộ; hộ ông B vào thời điểm cấp giấy năm 1994 có 06 người, trong đó có anh T là con trai lớn của ông B, bà A. Như vậy, dù 2 thửa đất tranh chấp này, anh T có hay không được cho tặng riêng, thì anh T cũng có phần QSDĐ của anh T chung trong hộ gia đình; anh T chết năm 2016 thì phải xem xét yêu cầu phản tố của chị C về việc thừa kế QSDĐ của anh T chung trong hộ gia đình theo Luật đất đai 2013.

[2] Chị C có yêu cầu chia tài sản chung của anh T trong hộ ông B và chia thừa kế QSDĐ của anh T theo pháp luật; Tòa sơ thẩm đã thụ lý đúng thủ tục theo quy định; nhưng án sơ thẩm quyết định tuyên đình chỉ giải quyết yêu cầu này của chị C, do chị C không nộp chi phí tố tụng khác là không đúng pháp luật, bởi lẽ:

[2.1] Trong quá trình giải quyết yêu cầu đòi trả đất của nguyên đơn thụ lý từ ngày 22/5/2018, đến ngày 22/8/2018 Tòa án đã thẩm đinh, đo đạc đất xong và sau khi bị đơn thương lượng đòi nguyên đơn hỗ trợ, bồi thường 100 triệu không thành, bị đơn rút lại yêu cầu này, thì đến ngày 02/12/2019 chị C có đơn khởi kiện và ngày 03/12/2019 Tòa thụ lý yêu cầu chia tài sản chung và thừa kế; ngày 04/02/2020 chị C có đơn yêu cầu Tòa án Xem xét thẩm định và Định giá; ngày 05/02/2020 Tòa án ra công văn gửi Công ty TNHH Dịch vụ và đo đạc Bảo Long, nội dung là giới thiệu chị C đến Công ty để thực hiện hợp đồng đo đạc (công văn này Tòa không tống đạt cho chị C); ngày 16/3/2020 Tòa án ra quyết định yêu cầu chị C cung cấp tài liệu, chứng cứ gồm: Sơ đồ đo đạc, Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, Biên bản định giá; đến ngày 16/4/2020 Công ty Bảo Long có văn bản gửi Tòa án xác định bà C không có đến Công ty theo công văn Tòa án.

[2.2] Cho thấy, Tòa án sơ thẩm không thực hiện thủ tục tố tụng theo quy định về thu thập chứng cứ bằng biện pháp Xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và Định giá theo đơn yêu cầu của đương sự, mà ra quyết định yêu cầu đương sự nộp các tài liệu chứng cứ này là Tòa án sơ thẩm đã vi phạm quy định về thu thập chứng cứ tại Điều 97 Bộ luật Tố tụng dân sự; Tòa án sơ thẩm không ra Thông báo yêu cầu đương sự nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng về xem xét thẩm định tại chổ, đo đạc, định giá, nên không có căn cứ pháp lý để nhận định đương sự không nộp và để làm căn cứ đình chỉ yêu cầu khởi kiện phản tố của bị đơn theo Điểm đ, Khoản 1, Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự và yêu cầu về chia tài sản chung, chia thừa kế của chị C là phải được giải quyết chung trong cùng vụ án này thì mới đảm bảo đầy đủ, chính xác, toàn diện và bảo vệ được lợi ích của các bên đương sự. Cho nên Tòa án sơ thẩm đình chỉ giải quyết yêu cầu này của chị C là vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng.

[3] Ý kiến nhận định và đề nghị hủy án sơ thẩm của Viện kiểm sát là có căn cứ được chấp nhận.

[4] Từ những nội dung nhận định trên, đủ căn cứ xác định bản án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng về thu thập chứng cứ, mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung, khắc phục được, nên phải hủy bản án sơ thẩm, giao về cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

[5] Do hủy bản án sơ thẩm giao về cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án, nên không cần phải xem xét nội dung, yêu cầu của người kháng cáo và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cũng như nhận định của vị Luật sư.

[6] Do hủy án nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm; về án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng sẽ được quyết định lại khi giải quyết sơ thẩm lại vụ án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 308, Khoản 1 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 34/2020/DS-ST ngày 24/8/2020, của Tòa án nhân dân huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp.

2. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Thanh B giải quyết sơ thẩm lại vụ án theo quy định pháp luật.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Chị Nguyễn Thị C không phải nộp; chị C được nhận lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ đã nộp ngày 09/9/2020, theo biên lai số 0002169 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND huyện Thanh B;
- CCTHADS huyện Thanh B;
- Phòng KTNV-THA TAND Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Bùi Văn Phương